TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11-7-2019
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- TH1nh phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hữu Hiệu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định và bà Dương Thị Kim Hồng.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Văn Công - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà*:** Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2019/TLST-HNGĐ ngày 01/4/2019 về việc "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07/6/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25/6/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đinh Thị Thu H1, sinh ngày 25/5/1996.

Nơi ĐKHKTT: Thôn P, xã K, huyện G, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Xóm R, xã T, huyện S, tỉnh Hòa Bình.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Tiến H2, sinh ngày 13/11/1992.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn P, xã K, huyện G, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản.

Chị H1 có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H2 vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn trình bày: Chị H1 và anh H2 được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 24/02/2012 tại UBND xã K, huyện G, tỉnh Hải Dương. Sau ngày tổ chức lễ cưới, vợ chồng sống hòa thuận được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn và chị đã bỏ về nH1 bố mẹ đẻ ở huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình sống được 04 tháng thì anh H2 đến xin lỗi và đón chị về sống chung. Quá trình sống chung, vợ chồng luôn mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do vợ chồng không có con, dù đã chạy chữa nhiều nơi nhưng không có kết quả. Từ tháng 5/2018, chị H1 về nH1 bố mẹ

đẻ ở đến nay. Tháng 11/2018, anh H2 đi Nhật Bảo lao động. Vợ chồng tỉnh thoảng liên lạc với nhau qua mạng xã hội, chị có nói với anh H2 về giải quyết ly hôn, anh H2 đồng ý ly hôn nhưng không có điều kiện về nước để giải quyết và cũng không nói cho chị biết địa chỉ của anh H2 tại Nhật Bản. Chị H1 xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh H2. Chị H1 và anh H2 không có con chung, không có tài sản chung nên chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/4/2019 và ngày 13/5/2019, bà Nguyễn Thị C1 (là mẹ đẻ anh H2) trình bày: Anh H2 đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ tháng 11/2018, anh H2 vẫn thường liên lạc về với bà qua điện thoại. Bà đã thông báo cho anh H2 biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đang thụ lý và giải quyết vụ án ly hôn giữa chị H1 và anh H2. Anh H2 có nói với bà anh đồng ý ly hôn với chị H1. Về con chung và tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết. Do đang ở Nhật Bản và công việc rất bận nên anh không gửi được văn bản trả lời về nước. Bà C1 từ chối cung cấp địa chỉ của anh H2 tại Nhật Bản.

Tại công văn số 7224/QLXNC-P5 ngày 04/5/2019, Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an cung cấp: Anh Nguyễn Tiến H2 xuất cảnh ngày 08/11/2018, chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa, chị H1, anh H2 đều vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử cho chị H1 ly hôn với anh H2 và buộc chị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1] Về tố tụng:

Chị Đinh Thị Thu H1 khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Nguyễn Tiến H2 có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại tỉnh Hải Dương, hiện tại đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 39 và Điều 464 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Đinh Thị Thu H1 là nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến H1nh làm việc với bà Nguyễn Thị C1 là mẹ đẻ của anh Nguyễn Tiến H2 để xác minh địa chỉ của anh H2 tại Nhật Bản. Bà C1 xác định đã thông báo việc chị H1 xin ly hôn cho anh H2, anh H2 có quan điểm nhất trí việc ly hôn. Tuy nhiên bà C1 không cung cấp địa chỉ hiện tại của anh H2

tại Nhật Bản cũng như thực hiện các yêu cầu của Tòa án để anh H2 gửi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị H1 cho Tòa án. Như vậy, có căn cứ xác định bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết, căn cứ theo Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn của Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án tiến H1nh niêm yết các văn bản tố tụng và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến H1nh xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

Chị Đinh Thị Thu H1 và anh Nguyễn Tiến H2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện G là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị có mâu thuẫn thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do không có con chung, dù đã chạy chữa nhiều nhưng không có kết quả. Tháng 5 năm 2018, chị H1 bỏ về nH1 bố mẹ đẻ, vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Tháng 11 năm 2018, anh H2 đi lao động tại Nhật Bản. Dù không gửi được văn bản nêu quan điểm về yêu cầu ly hôn của chị H1, nhưng mẹ đẻ của anh H2 xác định anh H2 có nói với bà rằng anh đồng ý ly hôn với chị H1. Như vậy, mâu thuẫn giữa anh H2 và chị H1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của chị H1 là có căn cứ chấp nhận theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Chị H1 và anh H2 không có con chung và không tranh chấp về quan hệ tài sản nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí:

Chị Đinh Thị Thu H1 khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56 của luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; Điều 37; Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị Thu H1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đinh Thị Thu H1 được ly hôn anh Nguyễn Tiến H2.

2. Về án phí: Chị Đinh Thị Thu H1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị H1 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0006097 ngày 13/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, chị H1 đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được

niêm yết hợp pháp. Bị đơn (ở nước ngoài) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp pháp.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- UBND xã K, huyện G;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)
Trần Hữu Hiệu